HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /NQ-HĐND	*Phú Quốc, ngày 30 tháng 8 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC KỲ HỌP THỨ BẢY KHÓA II, NHIỆM KỲ 2021-2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyên địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố;

Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố như sau:

Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố sau khi điều chỉnh, bổ sung là 1.338.264 triệu đồng *(Một nghìn, ba trăm ba mươi tám tỷ, hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng)*, tăng so với Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt là 263.634 triệu đồng *(Hai trăm sáu mươi ba tỷ, sáu trăm ba mươi bốn triệu đồng)*. Cụ thể:

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung là 89.030 triệu đồng *(Tám mươi chín tỷ, không trăm ba mươi triệu đồng)*, không tăng so với Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt. Cụ thể như sau:

1.1. Nguồn Cân đối ngân sách là: 20.974 triệu đồng *(Hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi bốn triệu đồng)*. Tổng vốn không thay đổi so với Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt, nhưng thay đổi tăng, giảm danh mục vốn, cụ thể:

- Giảm vốn thuộc ngành giáo dục trên danh mục Dự án khởi công mới: Danh mục chưa phân bổ (*KHV: 4.361 triệu đồng, giảm -4.361 triệu đồng).*

- Tăng mới 01 dự án thuộc ngành giáo dục trên danh mục Dự án khởi công mới: *Trường PTCS Cửa Cạn – Điểm chính (2021): 4.361 triệu đồng.*

1.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết là: 68.056 triệu đồng *(Sáu mươi tám tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu đồng)*, không tăng so với Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt, nhưng thay đổi tăng, giảm danh mục vốn, cụ thể:

- Tăng mới 01 dự án thuộc ngành giao thông trên danh mục Dự án chuẩn bị đầu tư: *Đường Suối Cái – Rạch Vẹm: 200 triệu đồng.*

- Giảm vốn 01 dự án thuộc ngành giao thông trên danh mục Dự án chuẩn bị đầu tư: *Đường Suối Cái Gành Dầu (đoạn ngã 3 Rạch Vẹm - Gành Dầu): KHV: 500 triệu đồng, giảm -200 triệu đồng, còn lại 300 triệu đồng.*

(kèm theo phụ lục I)

2. Nguồn ngân sách thành phố (nguồn thu sử dụng đất 60% tỉnh giao + nguồn ngân sách thành phố) sau khi điều chỉnh là 1.249.234 triệu đồng *(Một nghìn, hai trăm bốn mươi chín tỷ, hai trăm ba mươi bốn triệu đồng)*. Tăng so với Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt là 263.634 triệu đồng *(Hai trăm sáu mươi ba tỷ, sáu trăm ba mươi bốn triệu đồng)*, cụ thể:

2.1. Nguồn thu sử dụng đất 60% tỉnh giao là 585.600 triệu đồng *(Năm trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng).*

- Tăng mới 7 dự án và vốn trên danh mục Dự án trả nợ: 196 triệu đồng, cụ thể:

+ Tăng mới 03 dự án thuộc ngành giáo dục: 85 triệu đồng.

(1) XDM nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Đông 1 (4P): 34 triệu đồng.

(2) Trường mầm non Dương Đông - điểm chính (04 phòng): 20 triệu đồng.

(3) XDM nhà hiệu bộ Trường TH - THCS Bãi Thơm - Điểm chính (06 phòng): 31 triệu đồng.

+ Tăng mới 04 dự án thuộc ngành khác: 111 triệu đồng.

(1) Khu tái định cư thị trấn Dương Đông (24ha) - dỡ dang: 42 triệu đồng.

(2) XDM Trụ sở Khu phố 11 - thị trấn Dương Đông: 7 triệu đồng.

(3) Trung tâm hành chính xã Cửa Dương: 47 triệu đồng.

(4) BCH quân sự thị trấn Dương Đông: 15 triệu đồng.

- Tăng, giảm vốn qua lại 7 dự án trên danh mục Dự án chuyển tiếp và giảm vốn trên danh mục Dự án chuyển tiếp, cụ thể:

+ Tăng vốn cho 02 dự án trong danh mục Dự án chuyển tiếp là 13.465 triệu đồng.

+ Giảm vốn cho 05 dự án trong danh mục Dự án chuyển tiếp là -3.022 triệu đồng.

- Tăng mới 01 dự án trên danh mục Dự án khởi công mới; tăng vốn 01 dự án và giảm vốn 05 dự án và 01 danh mục chưa phân bổ trên danh mục Dự án khởi công mới, cụ thể:

+ Tăng mới 01 dự án thuộc ngành giáo dục nằm trong nhóm dự án khởi công mới: Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS (01 nhà đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 giếng khoan):2.200 triệu đồng.

+ Tăng vốn 01 dự án thuộc ngành khác nằm trong nhóm dự án khởi công mới Cải tạo sửa chữa Hội trường A, nâng cấp mở rộng Phòng tiếp dân và mua sắm thiết bị: 500 triệu đồng.

+ Giảm vốn 01 dự án thuộc ngành kinh tế - lĩnh vực công nghiệp nằm trong nhóm dự án khởi công mới: -781 triệu đồng.

+ Giảm vốn 02 dự án và 01 danh mục chưa phân bổ thuộc ngành giáo dục nằm trong nhóm dự án khởi công mới: -10.000 triệu đồng.

+ Giảm vốn 01 dự án thuộc ngành khác nằm trong nhóm dự án khởi công mới: -2.750 triệu đồng.

- Tăng mới 02 dự án trên danh mục Dự án chuẩn bị đầu tư và giảm vốn 02 dự án trên danh mục Dự án chuẩn bị đầu tư, cụ thể:

+ Tăng mới 02 dự án thuộc ngành giao thông nằm trong nhóm Dự án chuẩn bị đầu tư: 350 triệu đồng, bao gồm:

(1)Tuyến đường đấu nối từ đường Rạch Vẹm - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc: 150 triệu đồng.

(2) Nâng cấp, cải tạo nút giao, dãi phân cách giữa đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã 5 đến cổng chào): 200 triệu đồng.

+ Giảm vốn 02 dự án thuộc ngành ngành giao thông nằm trong nhóm Dự án chuẩn bị đầu tư: 158 triệu đồng, bao gồm:

(1) Đường Bạch Đằng (Đoạn từ ngã 3 Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương): -133 triệu đồng.

(2) Bờ kè công viên đoạn cong: -25 triệu đồng.

2.2.Nguồn ngân sách thành phố bổ sung là 400.000 triệu đồng *(Bốn trăm tỷ đồng)*. Không thay đổi so với Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt.

+ Ghi thu ghi chi: 400.000 triệu đồng

2.3. Nguồn ngân sách chi bồi thường giải phóng mặt bằng: 263.634 triệu đồng *(Hai trăm sáu mươi ba tỷ, sáu trăm ba mươi bốn triệu đồng).*

+ Chi bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn thành phố: 263.634 triệu đồng.

(kèm theo phụ lục II)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc khóa II, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị TP Phú Quốc);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Uỷ ban MTTQ VN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐVP + CVNC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Đức Kỉnh

Phụ lục

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT										Tăng	Giảm	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							
	TỔNG CỘNG (A + B)						**692.134**	**685.389**	**109.028**	**109.028**	**410.112**	**419.283**	**62.855**	**62.855**	**89.030**	**89.030**	**4.561**	**-4.561**	
A	**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**						**207.865**	**207.865**	**56.264**	**56.264**	**147.528**	**147.528**	**20.974**	**20.974**	**20.974**	**20.974**	**4.361**	**-4.361**	
I	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**						**167.395**	**167.395**	**56.014**	**56.014**	**107.058**	**107.058**	**11.374**	**11.374**	**11.313**	**11.313**	**0**	**0**	
	Lĩnh vực Giao thông						***160.909***	***160.909***	***52.564***	***52.564***	***100.572***	***100.572***	***10.244***	***10.244***	***10.244***	***10.244***	***0***	***0***	
1	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7230737	146 13/7/2021	160.909	160.909	52.564	52.564	100.572	100.572	10.244	10.244	10.244	10.244	0	0	
	Cơ quan Đảng						***2.910***	***2.910***	***2.400***	***2.400***	***2.910***	***2.910***	***20***	***20***	***20***	***20***	***0***	***0***	
1	Sửa chữa nhà làm việc Huyện Ủy Phú Quốc	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7853354	6301; 16/11/2020	2.910	2.910	2.400	2.400	2.910	2.910	20	20	20	20	0	0	
	Lĩnh vực Giáo dục						***3.576***	***3.576***	***1.050***	***1.050***	***3.576***	***3.576***	***1.110***	***1.110***	***1.049***	***1.049***	***0***	***0***	
1	Sửa chữa các điểm trường năm 2021	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888118	2667 06/7/2021	3.576	3.576	1.050	1.050	3.576	3.576	1.110	1.110	1.049	1.049	0	0	
II	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**						**22.180**	**22.180**	**250**	**250**	**22.180**	**22.180**	**9.300**	**9.300**	**9.361**	**9.361**	**4.361**	**-4.361**	
	Lĩnh vực Giáo dục						***22.180***	***22.180***	***250***	***250***	***22.180***	***22.180***	***9.300***	***9.300***	***9.361***	***9.361***	***4.361***	***-4.361***	
1	Danh mục chưa phân bổ												5.300	5.300	4.361	-	0	-4.361	
2	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm THCS)	CC	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888121	1833 13/4/2022	7.120	7.120	100	100	7.120	7.120	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0	
3	Sửa chữa các điểm trường năm 2022	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7950411	3365 01/7/2022	4.000	4.000			4.000	4.000	-	-	1.000	1.000	0	0	
	Trường PTCS Cửa Cạn - Điểm chính (2021)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7881811	4022 09/8/2022	11.060	11.060	150	150	11.060	11.060		-	-	4.361	4.361	0	Mới phân bổ
III	**DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**						**18.290**	**18.290**	**-**	**-**	**18.290**	**18.290**	**300**	**300**	**300**	**300**	**-**	**-**	
	Lĩnh vực Giáo dục						***18.290***	***18.290***	***-***	***-***	***18.290***	***18.290***	***300***	***300***	***300***	***300***	***-***	***-***	
1	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			8.200	8.200			8.200	8.200	150	150	150	150	0	0	
2	Sửa chữa các điểm trường năm 2022	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			4.000	4.000			4.000	4.000	50	50	50	50	0	0	
3	Trường TH - THCS Thổ Châu (Điểm Chính)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			6.090	6.090			6.090	6.090	100	100	100	100	0	0	
B	**NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT**						**484.269**	**477.524**	**52.764**	**52.764**	**262.584**	**271.755**	**41.881**	**41.881**	**68.056**	**68.056**	**200**	**-200**	
I	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**						**160.909**	**160.909**	**52.564**	**52.564**	**100.572**	**109.743**	**33.981**	**33.981**	**33.981**	**33.981**	**0**	**0**	
	Lĩnh vực Giao thông					146 13/7/2021	***160.909***	***160.909***	***52.564***	***52.564***	***100.572***	***109.743***	***33.981***	***33.981***	***33.981***	***33.981***	***0***	***0***	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn)	TMĐT: Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					Tăng	Giảm	
1	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7230737		160.909	160.909	52.564	52.564	100.572	109.743	33.981	33.981	33.981	33.981	0	0	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI						14.972	14.972	200	200	14.972	14.972	7.400	7.400	7.400	7.400	0	0	
	Lĩnh vực y tế						*14.972*	*14.972*	*200*	*200*	*14.972*	*14.972*	*7.400*	*7.400*	*7.400*	*7.400*	*0*	*0*	
1	Danh mục chưa phân bổ					3368 01/7/2022							7.400	7.400	0	0	0	0	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			14.972	14.972	200	200	14.972	14.972	0	0	7.400	7.400	0	0	
III	DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						275.468	275.468	0	0	120.865	120.865	500	500	500	500	200	-200	
	Lĩnh vực giao thông						*275.468*	*275.468*	*0*	*0*	*120.865*	*120.865*	*500*	*500*	*500*	*500*	*200*	*-200*	
1	Đường Suối Cái Gành Dầu (đoạn ngã 3 Rạch Vẹm - Gành Dầu)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			185.468	185.468	-	-	68.380	68.380	500	500	500	300	0	-200	
2	Đường Suối Cái - Rạch Vẹm	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			90.000	90.000			52.485	52.485	0	0	0	200	200	0	Mới BS
IV	ĐƯỜNG GTNT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ						32.920	26.175	-	-	26.175	26.175	-	-	26.175	26.175	-	-	
IV.1	PHƯỜNG DƯƠNG ĐÔNG						320	160	0	0	160	160	0	0	160	160	0	0	
1	Đường hẻm tổ 7 khu phố 8	DĐ	KBNN Phú Quốc	UBND Phường			240	120	-	-	120	120	-	-	120	120	0	0	
2	Đường hẻm tổ 9 khu phố 8	DĐ	KBNN Phú Quốc	UBND Phường			80	40	-	-	40	40	-	-	40	40	0	0	
IV.2	PHƯỜNG AN THỚI						2.590	1.760	-	-	1.760	1.760	-	-	1.760	1.760	-	-	
1	Đường BTXM số 03 khu phố 3	AT	KBNN Phú Quốc	UBND Phường			290	200	-	-	200	200	-	-	200	200	0	0	
2	Đường BTXM số 10 khu phố 4	AT	KBNN Phú Quốc	UBND Phường			600	400	-	-	400	400	-	-	400	400	0	0	
3	Đường BTXM số 01 khu phố 5	AT	KBNN Phú Quốc	UBND Phường			800	560	-	-	560	560	-	-	560	560	0	0	
4	Đường BTXM số 04 khu phố 7	AT	KBNN Phú Quốc	UBND Phường			900	600	-	-	600	600	-	-	600	600	0	0	
IV.3	XÃ CỬA DƯƠNG						15.145	12.195	-	-	12.195	12.195	-	-	12.195	12.195	-	-	
1	Đường GTNT số 23-2022 tổ 4 ấp Suối Cát	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.100	870	-	-	870	870	-	-	870	870	0	0	
2	Đường GTNT số 01-2022 tổ 1 ấp Suối Cát	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.050	830	-	-	830	830	-	-	830	830	0	0	
3	Đường GTNT số 05-2022 tổ 9 ấp Cây Thông Trong	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			400	340	-	-	340	340	-	-	340	340	0	0	
4	Đường GTNT số 02-2022 tổ 2 ấp cây Thông Trong	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			380	300	-	-	300	300	-	-	300	300	0	0	
5	Đường GTNT số 03-2022 tổ 7 ấp cây Thông Trong	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			560	450	-	-	450	450	-	-	450	450	0	0	
6	Đường GTNT số 24-2022 tổ 9 ấp cây Thông Trong	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			150	120	-	-	120	120	-	-	120	120	0	0	
7	Đường GTNT số 06-2022 tổ 3 ấp Gành Gió	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			750	600	-	-	600	600	-	-	600	600	0	0	
8	Đường GTNT số 08-2022 tổ 6 ấp Bến Tràm	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			910	720	-	-	720	720	-	-	720	720	0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					Tăng	Giảm	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN											
9	Đường GTNT số 07-2022 tổ 5 ấp Bến Tràm	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			460	370	-	-	370	370	-	-	370	370	0	0	
10	Đường GTNT số 19-2022 tổ 11 ấp Bến Tràm	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.000	800	-	-	800	800	-	-	800	800	0	0	
11	Đường GTNT số 20-2022 tổ 7 ấp Bến Tràm	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			500	400	-	-	400	400	-	-	400	400	0	0	
12	Đường GTNT số 21-2022 tổ 7 ấp Bến Tràm	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.000	790	-	-	790	790	-	-	790	790	0	0	
13	Đường GTNT số 17 -2022 tổ 11 ấp Bến Tràm	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.100	870	-	-	870	870	-	-	870	870	0	0	
14	Đường GTNT số 09-2022 tổ 6 ấp Khu Tượng	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.050	830	-	-	830	830	-	-	830	830	0	0	
15	Đường GTNT số 10-2022 tổ 5 ấp Khu Tượng	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			720	570	-	-	570	570	-	-	570	570	0	0	
16	Đường GTNT số 11-2022 tổ 9 ấp Khu Tượng	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.100	860	-	-	860	860	-	-	860	860	0	0	
17	Đường GTNT số 12-2022 tổ 2 ấp Khu Tượng	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			350	260	-	-	260	260	-	-	260	260	0	0	
18	Đường GTNT số 13-2022 tổ 6 ấp Cây Thông Ngoài	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			120	90	-	-	90	90	-	-	90	90	0	0	
19	Đường GTNT số 14-2022 tổ 4 ấp Cây Thông Ngoài	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			210	160	-	-	160	160	-	-	160	160	0	0	
20	Đường GTNT số 15-2022 tổ 5 ấp Cây Thông Ngoài	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			260	210	-	-	210	210	-	-	210	210	0	0	
21	Đường GTNT số 16-2022 tổ 6 ấp Cây Thông Ngoài	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			400	340	-	-	340	340	-	-	340	340	0	0	
22	Đường GTNT số 22-2022 tổ 4 ấp Cây Thông Ngoài	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			250	180	-	-	180	180	-	-	180	180	0	0	
23	Đường GTNT số 04-2022 tổ 8 ấp Cây Thông Ngoài	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			175	135	-	-	135	135	-	-	135	135	0	0	
24	Xây dựng cống thoát nước Cầu Cháy	CD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.150	1.100	-	-	1.100	1.100	-	-	1.100	1.100	0	0	
IV.4	**XÃ CỬA CẠN**						**5.760**	**5.020**	-	-	**5.020**	**5.020**	-	-	**5.020**	**5.020**	-	-	
1	Đường GTNT số 7 ấp 3	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.080	910	-	-	910	910	-	-	910	910	0	0	
2	Đường GTNT số 8 ấp 4	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.120	930	-	-	930	930	-	-	930	930	0	0	
3	Đường GTNT số 17 ấp 4	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			470	400	-	-	400	400	-	-	400	400	0	0	
4	Đường GTNT số 19 ấp 2	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			350	300	-	-	300	300	-	-	300	300	0	0	
5	Đường GTNT số 20 ấp Lê Bát	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			620	540	-	-	540	540	-	-	540	540	0	0	
6	Đường GTNT số 21 ấp Lê Bát	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			550	480	-	-	480	480	-	-	480	480	0	0	
7	Đường GTNT số 38 ấp 3	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			420	360	-	-	360	360	-	-	360	360	0	0	
8	Đường GTNT số 27 ấp 2	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			900	870	-	-	870	870	-	-	870	870	0	0	
9	Đường GTNT số 31 ấp 2	CC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			250	230	-	-	230	230	-	-	230	230	0	0	
IV.5	**XÃ BÃI THƠM**						**2.170**	**1.905**	-	-	**1.905**	**1.905**	-	-	**1.905**	**1.905**	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					Tăng	Giảm	
							Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSNN											
1	Đường GTNT số 03 ấp Rạch Tràm	BT	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.050	925	-	-	925	925	-	-	925	925	0	0	
2	Mở rộng đường GTNT số 01 ấp Bãi Thơm	BT	KBNN Phú Quốc	UBND xã			320	280	-	-	280	280	-	-	280	280	0	0	
3	Đường GTNT số 02 ấp Bãi Thơm	BT	KBNN Phú Quốc	UBND xã			320	280	-	-	280	280	-	-	280	280	0	0	
4	Đường GTNT số 03 ấp Bãi Thơm	BT	KBNN Phú Quốc	UBND xã			480	420	-	-	420	420	-	-	420	420	0	0	
IV.6	XÃ HÀM NINH						1.170	830	-	-	830	830	-	-	830	830	-	-	
1	Đường GTNT số 01 tổ 5 ấp Bãi Bổn	HN	KBNN Phú Quốc	UBND xã			200	160	-	-	160	160	-	-	160	160	0	0	
2	Đường GTNT số 02 tổ 11 và tổ 18 ấp Rạch Hàm	HN	KBNN Phú Quốc	UBND xã			140	115	-	-	115	115	-	-	115	115	0	0	
3	Đường GTNT số 03 tổ 18 ấp Rạch Hàm	HN	KBNN Phú Quốc	UBND xã			160	130	-	-	130	130	-	-	130	130	0	0	
4	Đường GTNT số 04 tổ 11 và tổ 18 ấp Rạch Hàm	HN	KBNN Phú Quốc	UBND xã			130	105	-	-	105	105	-	-	105	105	0	0	
5	Đường GTNT số 05 tổ 11 ấp Rạch Hàm	HN	KBNN Phú Quốc	UBND xã			190	120	-	-	120	120	-	-	120	120	0	0	
6	Đường GTNT số 06 tổ 11 ấp Rạch Hàm	HN	KBNN Phú Quốc	UBND xã			350	200	-	-	200	200	-	-	200	200	0	0	
IV.7	XÃ GÀNH DẦU						2.130	1.700	-	-	1.700	1.700	-	-	1.700	1.700	-	-	
1	Đường GTNT số 14 tổ 9 ấp Chuồng Vịch	GD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			230	180	-	-	180	180	-	-	180	180	0	0	
2	Đường GTNT số 16 tổ 8 ấp Chuồng Vịch	GD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			430	340	-	-	340	340	-	-	340	340	0	0	
3	Hệ thống thoát nước Đường GTNT số 17 tổ 10 ấp Gành Dầu	GD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1150	930	-	-	930	930	-	-	930	930	0	0	
4	Đường GTNT số 18 tổ 4 và tổ 6 ấp Gành Dầu	GD	KBNN Phú Quốc	UBND xã			320	250	-	-	250	250	-	-	250	250	0	0	
IV.8	XÃ DƯƠNG TƠ						2.900	1.940	-	-	1.940	1.940	-	-	1.940	1.940	-	-	
1	Đường GTNT số 03	DT	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.000	700	-	-	700	700	-	-	700	700	0	0	
2	Đường GTNT số 04	DT	KBNN Phú Quốc	UBND xã			900	540	-	-	540	540	-	-	540	540	0	0	
3	Đường GTNT số 05	DT	KBNN Phú Quốc	UBND xã			1.000	700	-	-	700	700	-	-	700	700	0	0	
IV.9	XÃ THỔ CHÂU						735	665	-	-	665	665	-	-	665	665	0	0	
1	Đường GTNT số 01	TC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			210	190	-	-	190	190	-	-	190	190	0	0	
2	Đường GTNT số 02	TC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			195	175	-	-	175	175	-	-	175	175	0	0	
3	Đường GTNT số 03	TC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			70	60	-	-	60	60	-	-	60	60	0	0	
4	Đường GTNT số 04	TC	KBNN Phú Quốc	UBND xã			260	240	-	-	240	240	-	-	240	240	0	0	

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư								Tăng	Giảm	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ A + B + C						**11.932.505**	**10.920.715**	**3.474.902**	**5.226.949**	**985.852**	**985.600**	**985.600**	**1.249.234**	**280.345**	**-16.711**	
A	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (60%)**						**11.932.505**	**10.920.715**	**2.370.774**	**2.226.949**	**585.852**	**585.600**	**585.600**	**585.600**	**16.711**	**-16.711**	
I	**DỰ ÁN TRẢ NỢ**						**617.505**	**617.505**	**436.897**	**10.767**	**55**	**55**	**970**	**1.166**	**196**	**0**	
	Ngành giao thông						**573.342**	**573.342**	**401.707**	**1.428**	**55**	**55**	**857**	**857**	**0**	**0**	
1	Đường nối trục Nam Bắc ra biển	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7011282	64 21/6/2012	193.820	193.820	172.942	299	55	55	55	55	0	0	
2	Đường Phạm Ngọc Thạch - Thị trấn An Thới	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7559783	2043; 10/7/2018	29.974	29.974	17.720	221	0	0	71	71	0	0	
3	Trung tâm đoạn 2 - Khu Bãi Trường	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7286509	100 23/12/2010	183.467	183.467	76.153	229	0	0	229	229	0	0	
4	Đường từ trung tâm xã Bãi Thơm đến cảng Đá Chồng	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7571684	4718 02/11/2018	78.823	78.823	75.286	255	0	0	196	196	0	0	
5	Đường từ ngã ba cảng Đá Chồng đến bãi rác	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7599930	149 12/1/2017	73.690	73.690	47.840	415	0	0	297	297	0	0	
6	Trồng mới cây xanh từ ngã 3 Công Binh đến ngã 3 Sân Bay trên tuyến An Thới - Dương Đông	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7563444	3009; 10/04/2017	13.568	13.568	11.766	9	0	0	9	9	0	0	
	Ngành giáo dục						**33.062**	**33.062**	**25.593**	**5.787**	**0**	**0**	**113**	**198**	**85**	**0**	
1	Trường TH & THCS An Thới 2 - Điểm chính (6P hiệu bộ và 2P bộ môn)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7744893	5057 29/10/2019	8.566	8.566	6.476	2.920	0	0	44	44	0	0	
2	Trường TH & THCS Bãi Bổn - Điểm chính (4P hiệu bộ)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7744899	5059 29/10/2019	4.000	4.000	2.898	76	0	0	23	23	0	0	
3	Trường TH Dương Đông 4 - Điểm chính (6P hiệu bộ + 1 nhà đa năng)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7758695	4606 25/10/2019	7.425	7.425	5.846	2.688	0	0	42	42	0	0	
4	Sửa chữa các điểm trường năm 2019 (vốn huyện)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7683828	4306 22/10/2018	1.000	1.000	771	2	0	0	2	2	0	0	
5	Sửa chữa các điểm trường năm 2020 (vốn huyện)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7746831	5056 29/10/2019	1.062	1.062	720	16	0	0	2	2	0	0	
6	XDM nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Đông 1 (4P)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7746832	4594; 08/9/2020	3.150	3.150	2.374	34	0	0	0	34	34	0	Mới BS trả nợ QT
7	Trường mầm non Dương Đông - điểm chính (04 phòng)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7746834	5092; 30/10/2019	3.118	3.118	2.411	20	0	0	0	20	20	0	Mới BS trả nợ QT
8	XDM nhà hiệu bộ Trường TH - THCS Bãi Thơm - Điểm chính (06 phòng)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án		5054; 29/10/2019	4.741	4.741	4.097	31	0	0	0	31	31	0	Mới BS trả nợ QT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư								Tăng	Giảm	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Ngành khác						**11.101**	**11.101**	**9.597**	**3.552**	**0**	**0**	**0**	**111**	**111**	**0**	
1	Khu tái định cư thị trấn Dương Đông (24ha) - dở dang	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án					394	42	0	0	0	42	42	0	Mới BS trả nợ QT
2	XDM Trụ sở Khu phố 11 - thị trấn Dương Đông	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7818551	59; 12/01/2021	1.182	1.182	1.045	7	0	0	0	7	7	0	Mới BS trả nợ QT
3	Trung tâm hành chính xã Cửa Dương	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7752521	5055; 29/10/2019	8.000	8.000	6.652	2.995	0	0	0	47	47	0	Mới BS trả nợ QT
4	BCH quân sự thị trấn Dương Đông	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7788357	5096; 30/10/2019	1.919	1.919	1.506	508	0	0	0	15	15	0	Mới BS trả nợ QT
II	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**						**4.921.505**	**3.924.115**	**1.931.777**	**1.808.242**	**524.615**	**524.615**	**523.508**	**533.951**	**13.465**	**-3.022**	
	Ngành giao thông						**4.864.835**	**3.867.445**	**1.908.744**	**1.763.315**	**503.222**	**503.222**	**498.628**	**509.159**	**13.465**	**-2.934**	
1	ĐTXD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc (tên cũ: Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc)	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7518929	794 31/03/2017	1.644.728	647.338	596.311	178.027	51.027	51.027	51.027	51.027	0	0	
2	Nâng cấp Hồ chứa nước Dương Đông (Giai đoạn 2)	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7717506	86 16/01/2019	224.768	224.768	163.502	129.768	48.973	48.973	48.973	48.973	0	0	
3	ĐTXD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn 73ha	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7060665	97; 22/01/2007	330.000	330.000	200.577	92.564	500	500	500	500	0	0	
4	Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7417465	961; 12/2/2020	415.415	415.415	146.941	372.015	110.000	110.000	60.000	60.000	0	0	
5	Khu tái định cư xã Hàm Ninh	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7246562	193; 25/8/2020	340.309	340.309	28.588	338.721	70.000	70.000	100.000	102.907	2.907	0	
6	Mở rộng diện tích nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7641147	9878 28/10/2017	3.173	3.173	1.809	1.700	200	200	915	915	0	0	
7	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Bãi Vòng	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7758698	5095 30/10/2019	48.487	48.487	35.100	27.887	7.945	7.945	14.145	13.445	0	-700	
8	Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7566112	2793; 29/03/2017	150.000	150.000	81.170	50.830	16.000	16.000	16.000	16.000	0	0	
9	Phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội khu vực Dương Tơ - An Thới (Tên cũ: Kho quân khí thuộc bộ tư lệnh vùng 5 hải quân)	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7682125	253 15/1/2021	59.771	59.771	27.725	32.760	2.200	2.200	2.200	1.500	0	-700	Đổi tên dự án theo QĐ 3007/QĐ-UBND ngày 17/6/2022
10	Dự án ĐTXD Đường trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh, huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc), tỉnh Kiên Giang	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7230738	67 23/4/2021	1.312.000	1.312.000	563.563	207.000	50.000	50.000	75.568	86.126	10.558	0	
11	Bờ kè Rạch Ông Trì	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7818548	532 29/1/2021	73.490	73.490	20.417	72.073	36.000	36.000	36.000	36.000	0	0	
12	Đường Ven Biển Bãi Trường	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7818547	7223 30/12/2020	124.003	124.003	21.030	122.973	53.000	53.000	53.000	53.000	0	0	
13	Nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (Đoạn từ ngã ba Suối đá đến cầu Suối Cao)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7822861	5654 12/10/2020	47.000	47.000	15.223	46.300	15.000	15.000	15.000	15.000	0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư								Tăng	Giảm	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	Chỉnh trang đô thị 2018 - 2020 (Tên cũ: Chỉnh trang đô thị 2018 - 2020 HM: Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn An Thới)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7818553	696 24/2/2021	9.983	9.983	6.100	9.883	3.200	3.200	4.100	3.700	0	-400	Năm 2021 bố trí 6 tỷ chỉ giải ngân được 4,2 tỷ do hụt thu
15	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7818558	885 09/3/2021	40.710	40.710	400	40.233	18.877	18.877	11.000	11.000	0	0	
16	Nâng cấp hệ thống thoát thị trấn Dương Đông	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	782523	2453 21/6/2021	35.613	35.613	211	35.196	16.800	16.800	9.000	9.000	0	0	
17	Đường xuống biển số 11 (Khu du lịch Bà Kèo- Cửa Lấp)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7821517	3984 23/8/2021	5.385	5.385	77	5.385	3.500	3.500	1.200	66	0	-1.134	
	Ngành giáo dục						**29.741**	**29.741**	**8.921**	**28.295**	**14.475**	**14.475**	**17.187**	**17.187**	**0**	**0**	
1	Trường TH Dương Tơ 2 -73ha (Hạng mục: 02 phòng bộ môn)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888127	2520 01/6/2021	2.957	2.957	1.600	2.957	500	500	1.164	1.164	0	0	
2	Trường THCS Dương Tơ (Hạng mục: sân tập, hệ thống thoát nước, 01 giếng khoan công nghiệp)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888128	2176 01/6/2021	295	295	251	295	30	30	13	13	0	0	
3	Sửa chữa các điểm trường 2021	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888129	2649 02/7/2021	2.256	2.256	1.300	2.256	695	695	845	845	0	0	
4	Trường TH Cửa Dương 2 - điểm chính (Hạng mục: 02 phòng bộ môn)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888130	4717 20/10/2021	3.000	3.000	700	3.000	1.650	1.650	1.880	1.880	0	0	
5	Trường TH Dương Tơ 2 - Điểm Cửa Lấp (HM: 08 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888114	4448 21/9/2021	6.610	6.610	1.770	6.610	3.900	3.900	4.115	4.115	0	0	
6	Trường mầm non Thổ Châu (HM: 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7881812	4665 13/10/2021	6.400	6.400	1.650	6.400	3.500	3.500	4.300	4.300	0	0	
7	Trường mầm non An Thới (02 phòng học, 02 phòng hiệu bộ, sân chơi)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7881812	3946 18/8/2021	3.244	3.244	800	3.244	2.400	2.400	2.120	2.120	0	0	
8	Trường mầm non Hàm Ninh (HM: 02 phòng bộ môn, 02 phòng hiệu bộ, tường rào, sân chơi)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888124	4716 20/10/2021	4.979	4.979	850	3.533	1.800	1.800	2.750	2.750	0	0	
	Ngành khác						**26.929**	**26.929**	**14.112**	**16.632**	**6.918**	**6.918**	**7.693**	**7.605**	**0**	**-88**	
1	Trồng mới cây xanh năm 2019 (TĐC 10,2ha; TĐC khu phố 5; TĐC Gành Dầu)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7721325	4374; 29/10/2018	18.546	18.546	10.800	8.599	3.500	3.500	3.500	3.500	0	0	
2	XDM Trụ sở Khu phố 12 - thị trấn Dương Đông	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7818556	1375 08/4/2021	848	848	700	718	18	18	264	264	0	0	
3	XDM Hội trường UBND xã Cửa Cạn	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7572272	4555 28/9/2021	3.600	3.600	1.492	3.380	1.400	1.400	1.400	1.312	0	-88	
4	Nâng cấp mở rộng chợ Hàm Ninh	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7881813	4585 30/9/2021	3.935	3.935	1.120	3.935	2.000	2.000	2.529	2.529	0	0	
II	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**						**104.164**	**104.164**	**1.600**	**106.241**	**54.150**	**54.150**	**55.850**	**45.019**	**2.700**	**-13.531**	
	Ngành kinh tế - Lĩnh vực Công nghiệp						**7.213**	**7.213**	**150**	**7.213**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**5.219**	**0**	**-781**	
1	Lắp đặt điện chiếu sáng tuyến đường ấp 2 Cửa Cạn đến ngã ba Dương Đông - Bãi Thơm	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7881804	4006 24/8/2021	7.213	7.213	150	7.213	6.000	6.000	6.000	5.219	0	-781	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư								Tăng	Giảm	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Ngành giáo dục						**80.048**	**80.048**	**1.150**	**79.759**	**42.200**	**42.200**	**42.900**	**35.100**	**2.200**	**-10.000**	
1	Danh mục chưa phân bổ (1 công trình)										42.200	22.000	5.500	0	0	-5.500	
2	Trường TH-THCS Cửa Dương (Hạng mục: 03 phòng bộ môn, 04 phòng học, 01 giếng khoan công nghiệp)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888126	1888 15/4/2022	8.484	8.484	100	7.300		4.000	4.000	4.000	0	0	
3	Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (HM: 06 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888115	1706 06/4/2022	5.906	5.906	100	6.000	0	3.600	3.600	3.600	0	0	
4	Trường TH -THCS Bãi Bổn - Điểm chính (Hạng mục:04 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888125	6236 16/12/2021	4.495	4.495	100	3.850	0	2.800	2.800	2.800	0	0	
5	Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng, 01 văn phòng, 01 giếng khoan)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7881802	1917 18/4/22	6.199	6.199	100	6.199		4.100	4.100	4.100	0	0	
6	Trường TH Cửa Dương 1 - điểm Ông Lang (Hạng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7881803	413 28/1/2022	7.492	7.492	150	8.600	0	3.700	3.700	3.700	0	0	
7	Trường Mầm non Gành Dầu (Hạng mục: 03 phòng học, 01 giếng khoan)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888123	365 24/1/2022	4.162	4.162	50	4.500	0	2.000	2.000	2.000	0	0	
8	Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (HM: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888117	2300 26/4/2022	8.586	8.586	150	8.586	0	0	5.000	4.000	0	-1.000	
9	Trường Mầm non Hàm Ninh (HM: 04P học, 01 giếng khoan công nghiệp)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888124	2301 26/4/2022	5.929	5.929	100	5.929	0	0	3.500	3.500	0	0	
10	Trường THCS An Thới 1 (HM: 02P bộ môn, 04P học, 20 máy vi tính)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7889520	2616 20/5/2022	7.495	7.495	100	7.495	0	0	4.000	2.500	0	-1.500	
11	Sửa chữa các điểm trường 2022	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7950413	3366 01/7/2022	3.000	3.000		3.000	0	0	700	700	0	0	
12	Trường TH-THCS Gành Dầu (Tên cũ: Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm Chuồng Vích)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7818555	3364 01/7/2022	6.300	6.300	100	6.300	0	0	4.000	2.000	0	-2.000	
13	Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS (01 nhà đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 giếng khoan)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7875713	3984 04/8/2022	12.000	12.000	100	12.000	0	0	0	2.200	2.200	0	Mới phân bổ
	Ngành khác						**16.903**	**16.903**	**300**	**19.269**	**5.950**	**5.950**	**6.950**	**4.700**	**500**	**-2.750**	
1	Danh mục chưa phân bổ	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án					0		5.950	3.950	0	0	0	0	
2	Cải tạo sửa chữa các chợ thị trấn An Thới	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7888113	6039 30/11/2021	4.634	4.634	150	7.000	0	2.000	2.000	2.000	0	0	
3	XDM nhà làm việc và các phòng chức năng Nhà thiếu nhi Phú Quốc	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7906215	2302 26/4/2022	5.199	5.199	150	5.199	0	0	3.950	1.200	0	-2.750	
4	Cải tạo sửa chữa Hội trường A, nâng cấp mở rộng Phòng tiếp dân và mua sắm thiết bị	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7944574	3032 17/6/2022	5.605	5.605	0	5.605	0	0	500	1.000	500	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư								Tăng	Giảm	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	XDM Trụ sở ấp Khu Tượng	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7945682	2718 31/5/2022	1.465	1.465	0	1.465	0	0	500	500	0	0	
III	DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						6.289.331	6.274.931	500	301.699	7.032	6.780	5.272	5.464	350	-158	
	Ngành y tế						798.000	798.000	0	2.000	2.000	2.000	100	100	0	0	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc						798.000	798.000	0	2.000	2.000	2.000	100	100	0	0	Do chưa phê duyệt quy hoạch
	Ngành giao thông						5.231.924	5.231.924	450	96.097	2.652	2.400	2.822	3.014	350	-158	
1	Đường nhánh số 2 - Khu vực Bãi Trường						40.000	40.000		352	352	100	352	352	0	0	
2	Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tơ (vỉa hè, thoát nước, cây xanh)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án	7881800		79.015	79.015	400	79.015	300	300	300	300	0	0	
3	Khu Tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I (49ha)	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố	7881799		679.898	679.898	50	500	100	100	100	100	0	0	
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến ngã 3 Dương Đông - Cửa Cạn) + Cầu Lý Tự Trọng	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố			1.454.000	1.454.000	0	800	800	800	800	800	0	0	
5	Đường Bạch Đằng (Đoạn từ ngã 3 Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương)	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố			729.000	729.000	0	500	500	500	500	367	0	-133	
6	Bờ kè công viên đoạn cong	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố			1.441.681	1.441.681	0	100	100	100	100	75	0	-25	
7	Đường Ngô Quyền (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố			794.000	794.000	0	500	500	500	500	500	0	0	
8	Đường vào đền thờ các Anh hùng liệt sĩ	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			180	180	0	180	0	0	20	20	0	0	
9	Khu tái định cư tại chỗ khu dân cư Thung Lũng Tím	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			6.000	6.000	0	6.000	0	0	150	150	0	0	
10	Tuyến đường đấu nối từ đường Rạch Vẹm - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			150	150	0	150	0	0	0	150	150	0	Mới BS
11	Nâng cấp, cải tạo nút giao, dải phân cách giữa đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã 5 đến cổng chào)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			8.000	8.000	0	8.000	0	0	0	200	200	0	Mới BS
	Ngành giáo dục						136.302	132.702	0	85.902	1.880	1.880	1.800	1.800	0	0	
1	Trường TH-THCS An Thới 2	AT	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			50.700	50.700	0	300	300	300	300	300	0	0	
2	Trường TH - THCS Cửa Dương (HM: 04 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			4.642	4.642		4.642	100	100	100	100	0	0	
3	Sửa chữa các điểm trường 2022	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			3.000	3.000		3.000	50	50	50	50	0	0	
4	Trường TH Dương Tơ 2 - Điểm Đường Bào (HM: 04 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			4.000	4.000		4.000	50	50	50	50	0	0	
5	Trường TH-THCS Bãi Bổn (HM: 01 nhà đa năng, 06 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			11.000	11.000		11.000	100	100	100	100	0	0	
6	Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (HM: 01 nhà đa năng)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			5.000	5.000		5.000	100	100	100	100	0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư								Tăng	Giảm	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7	Trường TH-THCS Bãi Thơm (HM: 01 nhà đa năng,)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			5.000	5.000		5.000	100	100	100	100	0	0	
8	Trường TH - THCS Cửa Dương - Điểm chính (HM: 01 nhà đa năng)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			5.000	5.000		5.000	100	100	100	100	0	0	
9	Trường THCS Dương Tơ (HM: 06 phòng học, 03 phòng bộ môn)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			10.500	10.500		10.500	250	250	200	200	0	0	
10	Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (Tên cũ: Trường TH Dương Tơ 2 - HM: 01 nhà đa năng)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			5.000	5.000		5.000	100	100	100	100	0	0	Đổi tên dự án theo QĐ 6149/QĐ-UBND ngày 09/12/2021
11	Trường mầm non Gành Dầu (HM: 03 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			3.000	3.000		3.000	50	50	50	50	0	0	
12	Trường TH An Thới 2 - Điểm chính (HM: 04 phòng học, sân chơi)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			4.760	4.760		4.760	100	100	100	100	0	0	
13	Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm tiểu học (HM: 06 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			6.000	6.000		6.000	150	150	120	120	0	0	
14	Trường TH Cửa Dương - Điểm Quốc Thắng (HM: 08 phòng học và cổng tường rào, sân nền hệ thống thoát nước)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			9.000	9.000		9.000	150	150	150	150	0	0	
15	Sửa chữa cải tạo nhà vệ sinh, cổng tường rào, sân nền, hệ thống thoát nước (HM: 13 điểm trường)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			5.700	5.700		5.700	100	100	100	100	0	0	
16	Trường TH-THCS Hàm Ninh - Điểm mẫu giáo cũ (HM: 04 phòng học)	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			4.000	400		4.000	80	80	80	80	0	0	
	Ngành khác						**123.105**	**112.305**	**50**	**117.700**	**500**	**500**	**550**	**550**	**0**	**0**	
1	Trung tâm hành chính thị trấn An Thới	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			98.000	98.000		98.000	200	200	100	100	0	0	
2	Cải tạo sửa chữa Hội trường A, nâng cấp mở rộng Phòng tiếp dân và mua sắm thiết bị	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			5.605	5.605		100	100	100	100	100	0	0	
3	XDM Trụ sở Đoạn quản lý đường bộ	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			3.100	3.100		3.100	50	50	50	50	0	0	
4	XDM Trụ sở ấp Khu Tượng	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			1.500	1.500		1.500	50	50	50	50	0	0	
5	Bia lưu niệm Khu căn cứ cách mạng Huyện ủy	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			12.000	1.200	50	12.000	50	50	50	50	0	0	
6	Hội trường Ủy ban nhân dân xã Bãi Thơm	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			1.800	1.800	0	1.800	50	50	50	50	0	0	
7	ĐTXD nhà hoả táng tại nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án						100			100	100	0	0	
8	Sửa chữa cải tạo nâng cấp Trụ sở Ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư	PQ	KBNN Phú Quốc	BQL dự án			1100	1100	-	1.100	-	-	50	50	0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 4/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 7/2022)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh tháng 8/2022)	Chênh lệch		Ghi chú
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư								Tăng	Giảm	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**						**0**	**0**	**852.064**	**2.000.000**	**400.000**	**400.000**	**400.000**	**400.000**	**0**	**0**	
1	Ghi thu ghi chi	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố					600.000	2.000.000	400.000	400.000	400.000	400.000	0	0	
C	**CHI BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**						**0**	**0**	**252.064**	**1.000.000**	**0**	**0**	**0**	**263.634**	**263.634**	**0**	
1	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện	PQ	KBNN Phú Quốc	UBND thành phố					252.064	1.000.000	-	-	-	263.634	263.634	0	Mới BS